

Bản án số: 70/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 27 - 6 - 2019

V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết nợ chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN Đ1 TỈNH KIÊN G**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt

2. Bà Vũ Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đ1 tham gia phiên toà:
Ông Nguyễn Minh Hậu- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đ1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 265/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp xin ly hôn và giải quyết nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương Văn Đ, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 16, ấp Kiên Hảo, xã Mỹ Hiệp S, huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 17, ấp Hiệp Bình, xã Mỹ Hiệp S, huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam- Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G. Địa chỉ PGD: số 129, khu phố Đường Hòn, thị trấn Hòn Đ1, huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quang T- Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 3 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn Đ trình bày: Vào năm 1987, tôi và bà Nguyễn Thị Cẩm T tự tìm hiểu, yêu thương nhau và tổ chức đám cưới vào khoảng cuối năm 1987 nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 1989- 1990 vợ chồng sống ở ấp Kiên Hảo, xã Mỹ Hiệp S và sinh được 03 người con: Trương Hoài T1, sinh năm 1990, Trương Thanh T2, sinh năm 1991 và Trương Thị Thùy L, sinh năm 1992. Đến năm 1999, bà T về sống ở ấp Hiệp Bình, xã Mỹ Hiệp S để lo cho các con đi học. Đến năm 2006, ông có kêu bà T về ấp Kiên Hảo sống với ông nhưng bà T không chịu về, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Từ tháng 9 năm 2016 thì ông có tình cảm với người phụ nữ khác và chung sống với nhau, nhưng không ở chung nhà. Nay xét thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà T nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T. Về con, các con đã trưởng thành ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ngày 10/4/2018, ông Đ khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng, bao gồm: (1) Căn nhà cấp 4 diện tích ngang 3,9m x dài 17 m, được xây dựng trên phần Đ1 nhận chuyển nhượng của ông Lương Văn Sơn nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng Đ1, nhà và Đ1 tọa lạc tại địa chỉ Căn số 5, lô F, Tờ 17, ấp Hiệp Bình, xã Mỹ Hiệp S, huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G; và (2) Quyền sử dụng Đ1 được Nhà nước cho thuê có diện tích 3.600m², thuộc thửa số 54a, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp Kiên Hảo, xã Mỹ Hiệp S, huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G.

Tuy nhiên, đến ngày 04/5/2019, ông Đ xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung giữa ông và bà T.

Về nợ chung, ông và bà T nợ Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng Giao dịch huyện Hòn Đ1 52.000.000 đồng, ông tự nguyện trả nợ gốc cho Ngân hàng 30.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Cẩm T trình bày: Bà và ông Đ tự tìm hiểu nhau, được hai bên gia đình chấp thuận và cho tổ chức đám cưới vào ngày 19/11/1987. Từ khi cưới nhau cho đến ngày 08/6/2016 thì vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau ngày này thì vợ chồng bà nảy sinh mâu thuẫn, có cãi vã, xô xát nhau, nguyên nhân do ông Đ dẫn vợ bé về nhà của vợ chồng bà ở ấp Kiên Hảo sống nên bà và ông Đ không còn chung sống với nhau từ đó cho đến nay. Tuy nhiên, bà vẫn chấp nhận cho ông Đ đi nơi khác sống với người phụ nữ khác và không có ý kiến gì về việc này, nhưng ông Đ đòi ly hôn bà không đồng ý vì bà còn tình cảm vợ chồng với ông Đ và bà không muốn các con bị tổn thương vì việc cha mẹ ly hôn. Về con cái

đã trưởng thành bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, vợ chồng bà nợ Ngân hàng Chính sách xã hội- Phòng Giao dịch huyện Hòa Đông 52.000.000 đồng, bà tự nguyện trả nợ gốc cho Ngân hàng 22.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Hiện nay, bà đã trả được cho Ngân hàng 1.000.000 đồng, còn nợ tiền gốc 21.000.000 đồng, bà xin được trả dần tiền gốc, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng và trả lãi hàng tháng.

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách xã hội- ông Trần Quang T trình bày: Trong thời gian chung sống vợ chồng, hộ ông Đ và bà T có vay Ngân hàng số tiền là 52.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 24/10/2014, bà Nguyễn Thị Cẩm T đứng tên vay Ngân hàng 22.000.000 đồng theo chương trình học sinh, sinh viên, mục đích chi trả chi phí học tập cho con Trương Thị Thùy L, lãi suất 0,6%/tháng, lãi suất quá hạn 0,78%/tháng, hạn trả cuối cùng ngày 10/9/2019, định kỳ trả gốc 06 tháng/lần, mỗi kỳ trả 5.500.000 đồng. Tính đến ngày xét xử (ngày 28/6/2019), bà T đã trả được nợ gốc 1.000.000 đồng, trả lãi 6.386.725 đồng, còn nợ gốc 21.000.000 đồng và lãi 71.349 đồng.

- Ngày 18/6/2015, bà T đứng tên vay 30.000.000 đồng theo chương trình hộ cận nghèo, mục đích chăn nuôi bò, lãi suất 0,66%/tháng, lãi suất quá hạn 0.858%/tháng, hạn trả cuối cùng ngày 10/6/2019, được gia hạn trả đến ngày 10/11/2019, định kỳ trả gốc 12 tháng/lần, mỗi kỳ trả 7.500.000 đồng. Tính đến ngày xét xử (ngày 28/6/2019), bà T đã trả lãi 9.540.343 đồng, còn nợ gốc 30.000.000 đồng và lãi 117.096 đồng.

Tuy cả hai khoản vay nêu trên chưa đến hạn trả nợ, nhưng hiện nay ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời hộ ông Đ, bà T cũng không thực hiện đúng cam kết trả nợ gốc theo định kỳ, khoản vay 22.000.000 đồng mục đích cho con học tập nhưng hiện nay cháu Linh đã bỏ học giữa chừng và lập gia đình riêng, do đó Ngân hàng có yêu cầu độc lập khi ông Đ và bà T ly hôn phải trả hết các khoản vay cho Ngân hàng. Ngân hàng đồng ý cho ông Đ trả gốc 30.000.000 đồng và lãi phát sinh, cho bà T trả gốc 22.000.000 đồng và lãi phát sinh, nhưng không đồng ý cho các bên trả nợ dần.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòa Đông phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự thực

hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Đ.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T là vợ chồng.

Về con: Không giải quyết.

Về nợ chung: Buộc ông Trương Văn Đ phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam- Phòng Giao dịch huyện Hòn Đ1 số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi là 117.096 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm T phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam- Phòng Giao dịch huyện Hòn Đ1 số tiền gốc 21.000.000 đồng và lãi là 71.349 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Đ về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung của ông Đ và bà T.

- Về án phí: Ông Trương Văn Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn khởi kiện ngày 13/3/2017, ông Trương Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Nguyễn Thị Cẩm T. Đến ngày 10/4/2018, ông Đ khởi kiện bổ sung yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ chung với bà T. Tuy nhiên đến ngày 04/5/2019, ông xin rút một phần yêu cầu khởi kiện bổ sung không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung với bà T, được bà T chấp nhận, đồng thời Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có yêu cầu độc lập buộc vợ chồng ông Đ, bà T khi ly hôn phải trả nợ cho Ngân hàng, do đó Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn và giải quyết nợ chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu ly hôn của ông Đ, Hội đồng xét xử xét thấy ông Đ và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b, mục 3, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về Thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 thì: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*. Do đó,

hôn nhân giữa ông Đ và bà T không được pháp luật công nhận. Xét thấy quá trình chung sống giữa ông Đ và bà T không hạnh phúc, giữa hai người thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm. Tuy bà T cho rằng còn tình cảm vợ chồng với ông Đ và không muốn con cái bị tổn thương khi vợ chồng ly hôn, nhưng thực tế từ tháng 6/2016 đến nay hai người sống ly thân và ông Đ thừa nhận đã có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nay ông Đ yêu cầu ly hôn với bà T, nên căn cứ theo quy định tại điểm b, mục 3, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 và khoản 1, Điều 14, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận ông Đ và bà T là vợ chồng.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, xét thấy trong thời gian chung sống như vợ chồng, ông Đ và bà T có vay nợ Ngân hàng số tiền gốc là 52.000.000 đồng, đã trả được 1.000.000 đồng, còn nợ gốc 51.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 28/6/2019 là 188.445 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 51.188.445 đồng. Việc vay nợ trên ông Đ, bà T cùng thừa nhận và thỏa thuận ông Đ tự nguyện trả nợ gốc cho Ngân hàng 30.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ, bà T tự nguyện trả nợ gốc cho Ngân hàng 21.000.000 đồng và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Sự thỏa thuận trả nợ nêu trên được Ngân hàng chấp nhận nên có căn cứ chấp nhận buộc ông Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi là 117.096 đồng, cộng tiền gốc và lãi là 30.117.096 đồng và buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền gốc 21.000.000 đồng và lãi là 71.349 đồng, cộng tiền gốc và lãi là 21.071.349 đồng.

[4] Đối với yêu cầu xin trả nợ dần của ông Đ, bà T không được Ngân hàng Chính sách xã hội chấp nhận nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin trả nợ dần của ông bà.

[5] Về con chung, các con của ông Đ, bà T đã trưởng thành và ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, trước khi mở phiên tòa ông Đ xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung với bà T, được bà T chấp nhận, nên căn cứ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của ông Đ.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có cơ sở chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5, Điều 26 và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và ông Đ, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b, mục 3, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về Thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các điều 14, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 1, Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 4, Điều 147 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5, Điều 26 và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

T xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Đ.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

- Về hôn nhân: Không công nhận ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T là vợ chồng.

- Về con: Các con của ông Đ, bà T đã trưởng thành, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Buộc ông Trương Văn Đ phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam- Phòng Giao dịch huyện Hòn Đ1 số tiền gốc 30.000.000 đồng và lãi là 117.096 đồng, cộng tiền gốc và lãi là 30.117.096 đồng (ba mươi triệu một trăm mười bảy ngàn không trăm chín mươi sáu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Cẩm T phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam- Phòng Giao dịch huyện Hòn Đ1 số tiền gốc 21.000.000 đồng và lãi là 71.349 đồng, cộng tiền gốc và lãi là 21.071.349 đồng (hai mươi một triệu không trăm bảy mươi một ngàn ba trăm bốn mươi chín đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Đ, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông Đ, bà T vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Đ về việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung giữa ông Trương Văn Đ và bà Nguyễn Thị Cẩm T.

3. Về án phí:

Ông Trương Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.506.000 đồng (một triệu năm trăm lẻ sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Trương Văn Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009118 ngày 16/8/2017 và số 0003409 ngày 11/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đ1, tỉnh Kiên G. Ông Đ được nhận lại số tiền đã nộp dư là 3.119.000 đồng (ba triệu một trăm mười chín ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Cẩm T phải chịu 1.054.000 đồng (một triệu không trăm năm mươi tư ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày T án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Hòn Đ1;
- CCTHADS huyện Hòn Đ1;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Đoạt Vũ Thị Lan

Nguyễn Thị Tuyết Mai

